

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM VỀ CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ Ở HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA

SOME FEATURES OF THE LANGUAGE SITUATION
IN THUAN CHAU DISTRICT - SON LA PROVINCE

BÙI THANH HOA

(TS; Đại học Tây Bắc)

Abstract: Thuan Chau is a district located in the Northern mountainous area of Son La province which has 28 communes and a town. Like the majority of ethnic minority regions in Viet Nam in general and in Son La in particular, this is a multiethnic, multilingual region with 10 ethnic groups. In this paper, based on the general theory of language situation, we will describe some features of the language situation in Thuan Chau in terms of the socio-economic characteristics, the population distribution, the life of the ethnic minority people in Thuan Chau, the characteristics of ethnic minority language in Thuan Chau, the distribution of language in the district and the common patterns of language use.

Key words: language situation; ethnic minority; Thuan Chau district; Son La province.

1. Đặt vấn đề

Ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS) nói chung và vùng DTTS Tây Bắc nói riêng, ngôn ngữ vừa là một thành tố văn hoá đặc thù, vừa là công cụ để phát triển trong cộng đồng xã hội. Muốn phát triển bền vững vùng DTTS thì việc sử dụng ngôn ngữ để phát triển văn hóa, phát triển con người và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của cộng đồng cư dân là đòi hỏi cấp thiết. Nói cách khác, ở môi trường đặc thù này, vấn đề sử dụng ngôn ngữ mang giá trị như là một yếu tố để phát triển xã hội. Nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ (CHNN) ở một địa bàn DTTS bao gồm hai nội dung là: nhận diện và xác định môi trường, hoàn cảnh và không gian người dân tộc thiểu số sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ quốc gia; nhận diện thái độ ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số. Những số liệu và kết luận của việc nghiên cứu CHNN là những cơ sở quan trọng cho việc hoạch định và thực hiện chính sách ngôn ngữ.

Thuận Châu là một trong 12 đơn vị hành chính của tỉnh Sơn La. Cũng như đa số các vùng DTTS khác, Thuận Châu là một vùng DTTS đa ngữ với những đặc điểm về CHNN khá điển hình cho Sơn La nói riêng, vùng Tây Bắc nói chung. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích một số đặc điểm của CHNN ở Thuận Châu, từ đó cung cấp thêm các cứ liệu thực tế để kiến nghị một số điểm góp

phần hoạch định chính sách ngôn ngữ - xã hội phù hợp với địa phương.

2. Khái niệm cảnh huống ngôn ngữ

CHNN là một khái niệm quan trọng của ngôn ngữ học xã hội. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ trong nước cũng như trên thế giới đã đưa ra nhiều cách hiểu về CHNN. Theo tác giả Nguyễn Văn Lợi (2000) thì nói đến CHNN là nói đến “toàn bộ hình thái tồn tại của một ngôn ngữ hay toàn bộ các ngôn ngữ trong mối quan hệ tương hỗ về mặt lãnh thổ - xã hội và sự tương tác về mặt chức năng, trong giới hạn của một khu vực địa lí hay một thực thể hành chính - chính trị nhất định” [6]. Còn theo Nguyễn Văn Khang thì: “Cảnh huống ngôn ngữ (language situation) là tình hình tồn tại và hành chức của các ngôn ngữ hoặc các hình thức của ngôn ngữ trong phạm vi cộng đồng xã hội hay lãnh thổ” [3,58]. Như vậy, có thể hiểu CHNN là các hình thái tồn tại và hành chức của các ngôn ngữ trong mối quan hệ với các yếu tố xã hội trong một cộng đồng nhất định. CHNN có thể chỉ giới hạn trong phạm vi của một ngôn ngữ hay một biến thể của ngôn ngữ (phương ngữ địa lí hay phương ngữ xã hội) cũng có thể là của nhiều ngôn ngữ hoặc nhiều biến thể (các phương ngữ địa lí và các phương ngữ xã hội).

Cho đến nay, tuy định nghĩa chính thức về CHNN chưa được thống nhất nhưng nội dung của

cảnh hưởng cùng các tiêu chí để miêu tả cảnh hưởng thì đã có một số tác giả đề cập đến. Trong công trình nghiên cứu của mình về ngôn ngữ học xã hội, Nguyễn Văn Khang [3] đã dẫn ra những ý kiến của một số nhà khoa học trên thế giới về CHNN. Theo đó:

T.B Krjuchkova cho rằng CHNN là một hiện tượng phức tạp, gồm nhiều tầng bậc, với các thông số khách quan và thông số chủ quan.

Thông số khách quan bao gồm: 1/Số lượng các ngôn ngữ (phương ngữ, biệt ngữ,...) hành chức trên địa bàn lãnh thổ hành chính; 2/Số người sử dụng các ngôn ngữ này, cách phân bố các đối tượng sử dụng, số lượng phạm vi giao tiếp của từng ngôn ngữ, số lượng ngôn ngữ có chức năng ưu thế và đặc tính ngôn ngữ của chúng (biến thể của một ngôn ngữ hay các ngôn ngữ khác nhau); 3/Quan hệ cấu trúc loại hình giữa chúng (cùng ngữ hệ hay khác ngữ hệ, tính bình đẳng hay không bình đẳng về chức năng giữa chúng, đặc điểm ngôn ngữ có ưu thế (bản ngữ hay ngôn ngữ ngoại nhập).

Thông số chủ quan bao gồm: 1/Sự đánh giá của những đối tượng sử dụng ngôn ngữ về các ngôn ngữ và các hình thức tồn tại các ngôn ngữ tham gia vào cảnh huống; 2/Các đánh giá tập trung mà khả năng thích dụng trong giao tiếp, uy tín văn hóa và thẩm mỹ... của ngôn ngữ.

Theo các tác giả Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông khi miêu tả CHNN ở Việt Nam cần phải quan tâm đến các nội dung là: 1)Số lượng các dân tộc - ngôn ngữ (phương ngữ) đang hoạt động hành chức trên địa bàn; 2)Đặc điểm về quan hệ cội nguồn và loại hình của các ngôn ngữ ở Việt Nam; 3)Đặc điểm về sự hình thành và phát triển của cộng đồng các dân tộc ngôn ngữ ở Việt Nam; 4)Số lượng người sử dụng từng ngôn ngữ và cách phân bố của đối tượng này; 5)Trình độ phát triển và vai trò, vị thế của các ngôn ngữ ở Việt Nam (tình trạng chữ viết, các phong cách chức năng, phạm vi giao tiếp); 6)Đặc điểm các ngôn ngữ có ưu thế (bản ngữ hay ngôn ngữ ngoại nhập); 7)Ý thức ngôn ngữ và sự đánh giá của các đối tượng sử dụng ngôn ngữ về các ngôn ngữ có tham gia vào cảnh huống (uy tín văn hóa, khả năng thích dụng trong giao tiếp của từng ngôn ngữ); 8)Chính sách ngôn ngữ [4,68].

Khi nghiên cứu CHNN ở Thuận Châu, chúng tôi dựa trên những gợi ý của các tác giả Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông về những nội dung cần quan tâm khi miêu tả CHNN ở Việt Nam. Theo đó, bài viết sẽ tập trung miêu tả những đặc điểm của CHNN hiện nay ở Thuận Châu theo các nội dung sau: (1) Những nét khái quát về đặc điểm kinh tế - xã hội, đặc điểm về sự phân bố dân cư cũng như đời sống của người DTTS ở Thuận Châu; (2) Đặc điểm bức tranh đa ngữ ở Thuận Châu như số lượng các ngôn ngữ và số người sử dụng từng ngôn ngữ, các đặc điểm về nguồn gốc, loại hình của các ngôn ngữ, sự phân công chức năng của từng ngôn ngữ.

3. Những vấn đề chung về cảnh huống ngôn ngữ ở Thuận Châu

3.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên - xã hội của Thuận Châu

Thuận Châu tên địa phương còn gọi là Mường Muối là một mảnh đất hình thành từ rất sớm. Thuận Châu nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Sơn La, có diện tích tự nhiên 153.507,24 ha, nằm dọc trên quốc lộ 6 (Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên), cách Thành phố Sơn La 34 km, cách huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên 52 km. Huyện Thuận Châu có 28 xã và 1 thị trấn gồm: Phong Lái, Thôm Môn, Bon Phãng, Mường Khiêng, Bản Lầm, Nong Lay, Co Tòng, Liệp Tè, Muối Nọi, Bó Mười, Púng Tra, Tòng Lạnh, Chiềng Pha, É Tòng, Chiềng Ngảm, Mường Ё, Co Mạ, Pá Lông, Tông Cọ, Mường Bám, Chiềng La, Nậm Lâu, Chiềng Pắc, Long Hẹ, Phông Lăng, Chiềng Bôm, Chiềng Ly, Phông Lạp và thị trấn Thuận Châu.

Về dân tộc, trên địa bàn huyện Thuận Châu có 10 dân tộc sinh sống, trong đó, dân tộc Thái chiếm tỉ lệ cao nhất, khoảng 76,55%, tiếp đến là dân tộc Mông chiếm 11,53%, dân tộc Kinh chiếm 6,75%, dân tộc Kháng 2,54%, dân tộc La Ha chiếm 1,69%, dân tộc Khơ Mú 1,44%, các dân tộc khác như Mường, Tày, Sinh Mun, Dao,... chiếm tỉ lệ không đáng kể. Qua điều tra thực tế, hình thức cư trú phổ biến của đồng bào các dân tộc ở Thuận Châu nói riêng và Sơn La nói chung là cùng sống xen kẽ nhau trên một địa bàn (xã).

Về giáo dục, theo báo cáo của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Thuận Châu, đến nay, 100% xã, thị trấn có trường mầm non, tiểu học và trung học

ơ sở; đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, 16/29 xã, thị trấn hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; 8 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia; tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 99%, tỉ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học đạt 100%, tổ chức kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2012-2013, đạt tỉ lệ đỗ tốt nghiệp là 97,77% đối với trung học phổ thông và 99,35% đối với Bổ túc trung học phổ thông.

Như vậy, cũng như đa số các vùng DTTS trên cả nước, Thuận Châu là nơi cộng cư của nhiều nhóm DTTS. Các nhóm DTTS sống xen kẽ tạo nên trạng thái đa ngữ. Phần lớn người DTTS ở đây đều có thể sử dụng hai hoặc hơn hai ngôn ngữ. Sự cộng cư của nhiều dân tộc đã tạo cho Thuận Châu một bức tranh đa sắc màu về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán.

3.2. Bức tranh đa ngữ ở Thuận Châu

a) Về số lượng và dân số người nói các ngôn ngữ

Như trên đã nêu, theo kết quả điều tra dân số năm 2013, Thuận Châu có 10 dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 6 dân tộc chủ yếu là: Thái, Mông, Kinh, Kháng, La Ha, Khơ Mú,...Tỉ lệ dân tộc theo dân tộc ở Thuận Châu được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1: Bảng thống kê tỉ lệ dân số theo dân tộc

TT	Dân tộc	Dân số	Tỉ lệ (%)
	Tổng số	158.994	100
1	Thái	121.475	76,40
2	Mông	18.301	11,51
3	Kinh	10.072	6,33
4	Kháng	4.043	2,54
5	La Ha	2.569	1,61
6	Khơ Mú	2.285	1,43
7	Dân tộc khác	249	0,15

Bảng 2. Phân bố ngôn ngữ trên địa bàn huyện Thuận Châu

TT	Địa bàn	Thái	Mông	Kinh	Kháng	La Ha	Khơ Mú	TT	Địa bàn	Thái	Mông	Kinh	Kháng	La Ha	Khơ Mú
1	Thị trấn	+	+	+	+	+	+	16	Phông Leng	+		+		-	-
2	Lập Tè	+	-	+	-	-	-	17	Chàng Pha	+	-	+	+	+	+
3	É Tông	+	+			-	-	18	Phông Lái	+	+	+		-	-
4	Chàng La	+	-	+		+	+	19	Mường É	+	+	+		-	-
5	Cò Tông	-	+	-	-	-	-	20	Tông Cò	+	-	+	-	-	-
6	Chàng Ngâm	+	+	-	-	+	+	21	Bé Mươi	+		+	-	+	-
7	Phông Lập	-	-	-	-	-	-	22	Mường Kháng	+	+	+	+	-	-
8	Chàng	+	+	+	-	-	-	23	Bou	+	-	-	-	-	-

Số lượng người sử dụng ngôn ngữ trước hết phụ thuộc vào số người của dân tộc bản ngữ. Chính dân số của từng dân tộc ở Thuận Châu có thể cho thấy hình dung ban đầu về vấn đề sử dụng ngôn ngữ tại địa phương này. Theo đó, ở Thuận Châu, mức độ phổ biến của các thứ tiếng được sử dụng căn cứ theo dân số của mỗi dân tộc như sau (theo thứ tự giảm dần): Thái, Mông, Kinh, Kháng, La Ha, Khơ Mú. Như vậy, Thuận Châu có ba ngôn ngữ được nhiều người sử dụng nhất là Việt, Thái, Mông. Tuy nhiên, tiếng Việt không chỉ có người Kinh sử dụng mà còn được các DTTS khác sử dụng nên số lượng người thực tế sử dụng tiếng Việt ở Thuận Châu còn lớn hơn nhiều. Số lượng người thực tế sử dụng tiếng Thái và tiếng Mông với tư cách là ngôn ngữ vùng cũng nhiều hơn số lượng cư dân của hai nhóm dân tộc này.

b) Về nguồn gốc và loại hình

Về nguồn gốc các ngôn ngữ của các nhóm dân tộc ở Thuận Châu nằm trong 5 nhóm ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ khác nhau. Đó là: 1/Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (ngữ hệ Nam Á): tiếng Kinh và tiếng Mường.;2/Nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á): tiếng Khơ Mú và tiếng Kháng; 3/ Nhóm ngôn ngữ Tây - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Dai): tiếng Thái và tiếng Tây; 4/ Nhóm ngôn ngữ Mông - Dao (ngữ hệ Mông - Miên): tiếng Mông và tiếng Dao;5/ Nhóm ngôn ngữ Ka Dai (ngữ hệ Thái - Ka Dai): tiếng La Ha.

Về mặt loại hình học thì các ngữ hệ trên đều thuộc loại hình đơn lập. Như vậy, tất cả các ngôn ngữ của các nhóm dân tộc ở Thuận Châu đều có cùng loại hình đơn lập.

c) Về sự phân bố

Theo khảo sát của chúng tôi, các ngôn ngữ trên địa bàn huyện Thuận Châu được phân bố như sau:

	Ly										Phụng					
9	Long Hẹ	+	+	-	+	-	+	24	Mười Ngòi	+	-	+	-	-	-	-
10	Nhượng Bám	+	+	-	+	-	+	25	Pung Tru	+	-	+	-	-	-	
11	Bán Lâm	+	+	-	-	-	-	26	Chàng Bón	+	+	+	-	-	-	
12	Thôn Môn	-	-	-	-	-	-	27	Nệm Lán	+	+	+	-	-	-	
13	Pá Lông		+	-	-	-	-	28	Nong Lay	+	+	+	+	+	+	
14	Tông Lanh	+	-	+	-	-	-	29	Có Mạ	+	-	+	+	-	-	
15	Chàng Péc	+	-	-	-	-	-									

(Chú thích: Dấu "+" cho thấy sự tồn tại của ngôn ngữ, dấu "-" là không tồn tại)

Nhìn vào Bảng 2 có thể thấy, tiếng Việt, tiếng Thái và tiếng Mông có mức độ phổ biến hơn cả, phân bố đều khắp trên toàn huyện. Ngôn ngữ của người Kháng, La Ha, Kơ Mú và một số dân tộc khác chỉ phân bố rải rác ở một vài địa bàn trong huyện. Tuy nhiên, trên thực tế, những ngôn ngữ ít người nói này có thể chỉ còn được sử dụng trong một bộ phận rất nhỏ dân cư. Chẳng hạn như người Tày ở Thuận Châu thì hầu như không còn sử dụng ngôn ngữ của họ mà chủ yếu sử dụng tiếng Thái.

d) Về chức năng

Về phương diện tương quan chức năng của các ngôn ngữ, theo khảo sát của chúng tôi trên 457 người DTTS (224 người Thái, 233 người Mông) trong phạm vi nghiên cứu tại Thuận Châu, với 20 tình huống giao tiếp khác nhau thì kết quả cho thấy có sự phân công chức năng tương đối rõ rệt giữa các ngôn ngữ.

* *Trong giao tiếp gia đình:* Với các tình huống giao tiếp gia đình mà chúng tôi khảo sát, tỉ lệ người dân sử dụng tiếng mẹ đẻ đều trên 65%. Trong đó, có ba tình huống người dân hầu hết sử dụng tiếng mẹ đẻ là khi nói chuyện với ông bà, nói chuyện với cha mẹ và khi thực hiện các nghi lễ. Với tình huống giao tiếp cãi nhau thì có đến 99,9% người được hỏi cho biết họ sử dụng tiếng mẹ đẻ. Tiếng mẹ đẻ cũng được người dân sử dụng nhiều trong các tình huống nói chuyện với người thân khi ăn cơm (97%); nói chuyện với anh, chị, em ruột (90,3%); nói chuyện với vợ, chồng, con, cháu (95,6%); quát mắng con cái (99,7%).

Tình huống giao tiếp gia đình có tỉ lệ người dân sử dụng cả tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ hay sử dụng hoàn toàn tiếng Việt nhiều nhất là khi trao đổi các vấn đề mang tính chính luận hay việc

học hành của con cái. Có 27,8% cho biết họ dùng cả hai ngôn ngữ và 4,3% dùng hoàn toàn tiếng Việt ở tình huống này (chủ yếu rơi vào nhóm nghề nghiệp là học sinh, sinh viên hay giáo viên, hành chính sự nghiệp).

Những kết quả trên cho thấy, trong giao tiếp gia đình, người DTTS ở Thuận Châu vẫn ưu tiên sử dụng ngôn ngữ của dân tộc họ. Đó là các tình huống giao tiếp với người lớn tuổi hơn (ông, bà, cha, mẹ) hay ngang hàng (vợ, chồng, anh, chị, em); tình huống nghi lễ; tình huống bộc lộ cảm xúc cá nhân (những người được khảo sát cho rằng tiếng mẹ đẻ có thể biểu đạt đầy đủ và chính xác cảm xúc của bản thân khi tức giận, vui mừng,...) và họ dùng tiếng của dân tộc mình như một bản năng tự nhiên chứ không hề có ý thức lựa chọn

* *Trong giao tiếp cộng đồng:* Ở những hoàn cảnh giao tiếp thuộc nội bộ cộng đồng, tiếng mẹ đẻ cũng giữ một vai trò hết sức nổi bật. Đối với những trường hợp có khách đến nhà hay đến nhà người khác cùng dân tộc thì số người dân ưu tiên sử dụng tiếng dân tộc của họ gần như tuyệt đối (trên 99,3%).

Khi thực hiện các nghi lễ trong cộng đồng, người DTTS cũng luôn ưu tiên lựa chọn tiếng mẹ đẻ của mình (85,9%). Thậm chí những người buôn bán ở gần đường, người làm giáo viên, cán bộ hành chính cho biết: mặc dù phần lớn thời gian tham gia sinh hoạt, học tập và làm việc với người Việt, nhưng khi vào những dịp lễ hay giao tiếp cộng đồng cùng bà con thân thuộc, họ đều sử dụng tiếng dân tộc của họ.

Trong những hoàn cảnh giao tiếp công cộng, khi đi làm các thủ tục hành chính, ở nơi học tập, làm việc thì có sự khác biệt rõ về việc lựa chọn ngôn ngữ sử dụng và thường phụ thuộc

vào đối tượng cùng giao tiếp. Khi giao tiếp ở nơi công cộng, có đến 93,6% số người được hỏi sử dụng tiếng của dân tộc mình để giao tiếp với người cùng dân tộc; khi giao tiếp hành chính là 88,7% và khi đi học tập, làm việc thì tỉ lệ này là 78,5%. Số người không dùng tiếng dân tộc của họ ở nơi học tập, làm việc khi nói chuyện với người cùng dân tộc chủ yếu rơi vào nhóm học sinh, sinh viên, giáo viên, công nhân. Điều này phản ánh một phần sự tác động của môi trường làm việc nên việc sử dụng tiếng nói của dân tộc mình có ít hơn so với những người thuộc nhóm nghề khác.

Nếu người DTTS ưu tiên sử dụng tiếng nói dân tộc của họ để giao tiếp với người cùng dân tộc kể cả ở những nơi công cộng thì ngược lại, họ hầu như sử dụng tiếng Việt khi giao tiếp với người dân tộc khác hoặc với người Kinh. Trong trường hợp lần đầu gặp một người mà chưa biết rõ thành phần dân tộc thì cũng có 48,7% số người được hỏi chọn tiếng Việt để giao tiếp. Những người còn lại cho rằng tùy theo trường hợp cụ thể (chẳng hạn, nếu người đó biết tiếng dân tộc của họ và chủ động sử dụng thì họ sẽ nói tiếng dân tộc của họ). Kết quả này cho thấy người DTTS sử dụng tiếng mẹ đẻ hay tiếng Việt ít chịu sự chi phối của môi trường giao tiếp mà chủ yếu bị chi phối bởi đối tượng cùng tham gia giao tiếp. Với người cùng dân tộc, họ ưu tiên sử dụng tiếng mẹ đẻ. Với người khác dân tộc hay người Kinh thì tiếng Việt được sử dụng với tỉ lệ cao hơn.

Những kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, về phương diện tương quan chức năng, các ngôn ngữ của các nhóm dân tộc ở Thuận Châu không cân bằng nhau về mặt chức năng. Trong số các ngôn ngữ này thì tiếng Việt có địa vị là ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ quốc gia nên được sử dụng trong mọi phạm vi giao tiếp - cả quy thức và phi quy thức. Trong số các ngôn ngữ còn lại thì tiếng Thái và tiếng Mông có chức năng là ngôn ngữ vùng nên có ưu thế hơn về chức năng so với các ngôn ngữ còn lại. Tuy nhiên, ngôn ngữ vùng chỉ được sử dụng trong phạm vi giao tiếp phi quy thức nói chung. Các ngôn ngữ còn lại chỉ được sử dụng trong phạm vi giao tiếp gia đình và giữa những người cùng dân tộc. Tiếng

dân tộc chủ yếu được sử dụng ở kênh nói trong khi tiếng Việt được sử dụng ở cả kênh nói và viết.

3.3. Thái độ ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số đối với những ngôn ngữ tham gia cảnh huống

Để đánh giá thái độ ngôn ngữ của người DTTS, chúng tôi tiến hành khảo sát thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng anket với các câu hỏi liên quan đến thái độ của họ đối với tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt - hai ngôn ngữ mà họ thường xuyên sử dụng trong mối tương quan với những biến độc lập như giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, dân tộc, trình độ học vấn, mức độ thường xuyên của việc đi khỏi làng và tình hình kinh tế của gia đình.

a) Thái độ ngôn ngữ đối với tiếng Việt

Để đánh giá thái độ của người dân đối với tiếng Việt, chúng tôi đặt ra hai vấn đề: thái độ đối với mục đích học tiếng Việt và thái độ đối với lí do sử dụng tiếng Việt. Kết quả cho thấy:

Ý thức của đồng bào đối với vai trò của tiếng Việt, chữ quốc ngữ rất cao. 100% số người được hỏi đều khẳng định cần phải tiếng Việt. Tuy nhiên đối với mục đích của việc học tiếng Việt thì có 15,1% số người được phỏng vấn học tiếng Việt chỉ để giao tiếp, 36% là để giao tiếp và phục vụ cuộc sống; có 53,1% số người khảo sát học tiếng Việt là để học hành lên cao. Họ chủ yếu thuộc nhóm đối tượng người trẻ tuổi, học sinh, giáo viên, người làm việc hành chính - những người được học hành và nhận thức đầy đủ.

Về lí do sử dụng tiếng Việt, xét trên tổng thể, phần lớn người dân nói tiếng Việt vì người cùng giao tiếp không biết tiếng của dân tộc họ (59,1%). Lí do này được chọn nhiều hơn so với lí do là nói tiếng Việt để giao tiếp với người khác dân tộc (39,6%). Xét về dân tộc, có đến 78,2% người Thái sử dụng tiếng Việt khi người cùng giao tiếp không biết tiếng Thái, trong khi chỉ có 41,1% người Mông lựa chọn lí do này. Xét về tuổi tác, người dân ở độ tuổi càng cao thì tỉ lệ nói tiếng Việt khi người cùng giao tiếp không biết tiếng dân tộc của họ càng nhiều. Xét về một số phân tầng khác như trình độ, nghề nghiệp, mức độ thường xuyên ra khỏi bản thì

kết quả cho thấy gần 50% học sinh, người làm nghề hành chính, giáo viên; những người có trình độ cao và thường xuyên ra khỏi làng... có xu hướng chủ động sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với người khác dân tộc. Rõ ràng là những yếu tố nghề nghiệp, trình độ học vấn, tuổi tác có sự tác động đến thái độ ngôn ngữ của người dân đối với việc sử dụng tiếng Việt.

b) Thái độ ngôn ngữ đối với tiếng mẹ đẻ

Khi khảo sát thái độ ngôn ngữ của người dân đối với tiếng mẹ đẻ, chúng tôi khảo sát với 4 nội dung: (1) Thái độ đối với việc học chữ của dân tộc mình, (2) Thái độ đối với lí do sử dụng tiếng mẹ đẻ, (3) Thái độ đối với phạm vi sử dụng tiếng mẹ đẻ và (4) Thái độ đối với việc duy trì tiếng mẹ đẻ. Nghiên cứu khảo sát trên 457 người cho thấy:

- Thái độ đối với việc học chữ của dân tộc mình:

Phần lớn người dân thích học chữ của dân tộc mình (chiếm 54,3%) trong khi chỉ có 29,5% trả lời là không thích và 18,3% không có ý kiến. Xét về dân tộc, có đến 82% người Thái được hỏi thích học chữ dân tộc, với người Mông là 63,4%. Tỷ lệ người trẻ, người có trình độ cao, những người trong nhóm học sinh, sinh viên, giáo viên hay làm việc hành chính thích học chữ dân tộc và thấy cần thiết phải học chữ dân tộc mình nhiều hơn so với tỉ lệ này ở nhóm người lớn tuổi, nhóm người làm nghề nội trợ, buôn bán, nghỉ hưu. Những người không được đến trường hoặc trình độ thấp thì thường không bày tỏ ý kiến hoặc không thích học chữ dân tộc. Khi phỏng vấn sâu trên nhóm những người cho rằng người dân tộc không cần học chữ dân tộc thì câu trả lời chủ yếu là: họ thấy việc biết hay không biết chữ dân tộc sẽ không ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống của họ. Chỉ cần biết chữ quốc ngữ là đủ vì mọi văn bản giấy tờ có tính pháp lí cần thiết cho cuộc sống của họ đều bằng chữ quốc ngữ. Cách nghĩ này cho còn nhiều người dân chưa nhận thức được vai trò của chữ viết trong việc bảo tồn văn hóa, phần lớn họ chỉ nhìn vào việc có sử dụng hay không chữ dân tộc và chữ dân tộc có giúp họ có cuộc sống tốt hơn hay không.

- Thái độ đối với lí do sử dụng tiếng mẹ đẻ:

Hầu hết người dân dùng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp với người cùng dân tộc (86%). Kết quả này một lần nữa khẳng định vai trò áp đảo của tiếng dân tộc trong hoàn cảnh giao tiếp với người cùng dân tộc. Do tỉ lệ người dân lựa chọn phương án này khá lớn nên khi tiến hành phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy không có sự chênh lệch quá nhiều giữa các nhóm đối tượng theo các phân tầng như giới tính, tuổi tác, trình độ, nghề nghiệp hay dân tộc. Tuy nhiên, đối với lí do nói tiếng dân tộc vì "thích" thì tỉ lệ cao nhất là ở nhóm dân tộc Thái với 30,6%. Điều này phần nào cho thấy người Thái rất yêu thích ngôn ngữ của họ. Xét theo độ tuổi thì những người thích nói tiếng dân tộc chiếm tỉ lệ cao nhất ở nhóm tuổi trên 60 và dưới 20. Kết quả này có thể lí giải từ hai phương diện:

Thứ nhất, từ phương diện tự tôn dân tộc thì những người cao tuổi có tinh tự tôn dân tộc rất lớn và thường có khả năng tiếng Việt hạn chế nên họ thích sử dụng tiếng dân tộc nhiều hơn. Đó là sự phản ánh một phần của thái độ trung thành ngôn ngữ.

Thứ hai, từ phương diện nhận thức đối với sự duy trì bản sắc dân tộc thì nhóm người trẻ tuổi (phần lớn là học sinh, sinh viên) được đến trường nhiều hơn, được học hành và có nhiều cơ hội tiếp xúc với tiếng Việt hơn những số lượng người thích nói tiếng dân tộc lại cao hơn so với các nhóm tuổi khác. Điều này cho thấy rằng trình độ nhận thức cao có thể tác động tích cực đến ý thức về bản sắc dân tộc.

- Thái độ đối với phạm vi sử dụng tiếng mẹ đẻ:

Với các phạm vi giao tiếp mà chúng tôi đề xuất, phạm vi mà người dân mong muốn tiếng mẹ đẻ được sử dụng nhiều nhất là trong giao tiếp hàng ngày (100%), tiếp đến là trong nghi lễ cúng bái (84,5%), trong các phương tiện truyền thông (67,5%), trong giảng dạy ở trường học (54,4%) và trong giao tiếp hành chính (50,3%). Phạm vi mà tỉ lệ người dân ít lựa chọn nhất là trong việc in pano áp phích (20,3%). Kết quả này phần nào đã phản ánh ý thức của người Thái và người Mông về vai trò của tiếng Thái và tiếng Mông đồng thời cho thấy sức sống của hai ngôn ngữ này trong cộng đồng là rất lớn.

- **Thái độ đối với việc duy trì tiếng dân tộc:**

68,9% số người được hỏi có mong muốn con cái mình thành thạo tiếng mẹ đẻ, không chỉ để giao tiếp mà còn để bảo tồn bản sắc dân tộc. Kết quả này cho thấy người dân ý thức rất cao về việc lưu giữ bản sắc dân tộc của họ, trong đó có ngôn ngữ. Đồng thời cũng khẳng định vai trò của sức sống của tiếng Thái và tiếng Mông trong cộng đồng.

c) **Thái độ đối với những ngôn ngữ được sử dụng trong cộng đồng**

Việc sử dụng tiếng mẹ đẻ ở trong bản làng được người dân rất thích, và kể cả khi nói tiếng dân tộc mình ở nơi có nhiều dân tộc khác thì người dân đa số đều cảm thấy bình thường (85,3%). Người dân không có quá nhiều sự kì thị, phân biệt giữa các ngôn ngữ. Và đối với người dân, việc có nhiều ngôn ngữ cùng tồn tại và được sử dụng trong một cộng đồng là điều rất bình thường.

d) **Thái độ ngôn ngữ trong vấn đề liên quan đến hôn nhân**

Khi tìm hiểu xem liệu việc người bạn đời có nói được hay không tiếng dân tộc có ảnh hưởng đến quyết định kết hôn không thì 75,3% số người được hỏi cho biết là điều đó không ảnh hưởng đến quyết định của họ. Còn đối với con cái, khi được hỏi ý kiến về việc con cái kết hôn và người bạn đời tương lai của con cái không biết nói tiếng dân tộc thì 86,5% số người được hỏi cho rằng đó là việc bình thường, không quá quan trọng.

4. Kết luận

Trên cơ sở những kết quả đã thu được trong quá trình nghiên cứu về CHNN ở Thuận Châu, chúng tôi rút ra một số nét điển hình của CHNN ở Thuận Châu như sau:

* Về mặt định lượng: CHNN ở Thuận Châu là CHNN đa thành tố.

* Về mặt định chất:

- Do trạng thái cộng cư xen kẽ nhiều dân tộc trên cùng một khu vực nên ở Thuận Châu hiện tượng song ngữ xã hội khá phổ biến. Như vậy, CHNN ở đây là cảnh huống đa ngữ.

- Xét về cội nguồn và loại hình các ngôn ngữ được sử dụng trên địa bàn, CHNN ở

Mường Chà là cảnh huống đa ngữ phi đồng nguồn và đồng hình đơn lập.

- Xét về năng lực và phạm vi giao tiếp của các ngôn ngữ, tiếng Việt được sử dụng làm phương tiện giao tiếp chung cho các nhóm dân tộc cùng sinh sống ở Thuận Châu trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức, duy nhất hành chức trong phạm vi quản lí nhà nước của Thuận Châu. Ngoài tiếng Việt là ngôn ngữ phổ thông thì tiếng Mông và tiếng Thái đóng vai trò là ngôn ngữ vùng.

* Về mặt định giá:

- Người dân tộc thiểu số ở Thuận Châu có ý thức cao về vai trò của tiếng Việt và thái độ tích cực đối với ngôn ngữ của dân tộc mình. Họ tự tin sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình trong cộng đồng nhưng cũng có thái độ hòa hợp, không kì thị khi nghe ngôn ngữ khác được sử dụng trong bản làng của mình. Điều này có được là do sự cộng cư nhiều dân tộc trên cùng một địa bàn (xã).

- Người DTTS ở huyện Thuận Châu có ý thức lớn đối với việc duy trì ngôn ngữ của dân tộc mình cho thế hệ sau. Những kết quả có được cho thấy vai trò và sức sống của tiếng Thái và tiếng Mông trong cộng đồng là rất lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Trần Trí Dõi (2003), *Chính sách ngôn ngữ văn hóa dân tộc ở Việt Nam*, Nxb DHQG Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb KHXH.
3. Nguyễn Hữu Hoàn (chủ biên), Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông (2013), *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* (Những vấn đề chung), Nxb Từ điển Bách khoa.
4. Nguyễn Văn Lợi (2000), *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, T/c Ngôn ngữ, số 1.
5. Trần Phương Nguyên (2013), *Những nhân tố ảnh hưởng đến cảnh huống ngôn ngữ của người Chăm ở Nam Bộ*, T/c Ngôn ngữ, số 2.
6. Tạ Văn Thông (2011), *Giáo dục ngôn ngữ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, T/c Ngôn ngữ, số 7, 2011.